BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số : 589 /NVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.
   - Mã chứng khoán: VET
   - Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
   - Điện thoại: (028) 38225063
   - Email: info@navetco.com.vn
   - Website: https://navetco.com.vn
   - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Vũ Thị Hoài Thu
2. Nội dung công bố thông tin:

   CBTT Báo cáo tài chính Quý 3/2026 và công văn số: 587 /NVC ngày 20 /10/2026 v/v giải trình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2026.
3. Loại thông tin công bố: ☐ 24h, ☑ định kỳ, ☐ bất thường, ☐Theo Y/c.
4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 /10/2026 tại đường dẫn https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ KIM LAN

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Thời gian ký: 20/10/2026 16:43:28

Mẫu số 01-A

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số: 588 /NVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco (MCK: VET) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.
   - Mã chứng khoán: VET
   - Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
   - Điện thoại: (028) 38225063
   - Email: info@navetco.com.vn
   - Website: https://navetco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 /10/2026 tại đường dẫn https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ KIM LAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Số 15 Trần Cao Vân, phường Sài Gòn, TP HCM
Tel : (84-028) 38225063 / 38225955
Fax : (84-028) 38225060
Email: Navetco@hcmc.netnam.vn
Mã số thuế : 0300600417

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2026

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 2
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 19

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

MẪU B01 - DN
Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**555.023.947.209**	**494.343.664.812**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**1.868.054.775**	**6.625.196.488**
1. Tiền	111		1.868.054.775	6.625.196.488
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**129.961.880.019**	**91.095.627.793**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	107.944.673.868	79.566.278.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.599.403.691	6.480.351.720
3. Phải thu khác ngắn hạn	135	V.04a	19.093.737.318	10.397.181.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(6.675.934.858)	(5.348.183.799)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**420.953.097.691**	**395.122.677.450**
1. Hàng tồn kho	141		420.953.097.691	395.122.677.450
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.240.914.724**	**1.500.163.081**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	480.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.12b	260.751.643	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.500.163.081	1.500.163.081
B. Tài sản dài hạn	**200**		**270.036.291.689**	**287.436.300.219**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.656.187.232**	**2.656.187.232**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04b	2.656.187.232	2.656.187.232
II. Tài sản cố định	**220**		**37.210.228.152**	**51.910.961.719**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	37.210.228.152	51.910.961.719
- Nguyên giá	222		543.021.558.730	542.163.923.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(505.811.330.578)	(490.252.961.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**22.341.189.678**	**22.341.189.678**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	22.341.189.678	22.341.189.678
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.09	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		201.500.000.000	201.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6.328.686.627**	**9.027.961.590**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	6.328.686.627	9.027.961.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**825.060.238.898**	**781.779.965.031**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

MẪU B01 - DN
Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. Nợ phải trả	**300**		**495.596.405.867**	**463.213.930.120**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**294.096.405.867**	**261.713.930.120**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35.675.150.863	32.196.362.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.066.009.433	1.375.495.424
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12a	3.518.371.181	5.373.568.192
5. Phải trả người lao động	315		-	3.560.694.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		911.237.783	462.268.493
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	117.238.031.744	108.336.170.484
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	119.673.378.549	94.584.754.478
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	(8.985.773.686)	(8.175.383.686)
II. Nợ dài hạn	**330**		**201.500.000.000**	**201.500.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	201.500.000.000	201.500.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.16	**329.463.833.031**	**318.566.034.911**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.496.425.922	142.496.425.922
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		21.923.548.699	21.923.548.699
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.043.858.410	(5.853.939.710)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(5.853.939.710)	(24.079.022.743)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.897.798.120	18.225.083.033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**825.060.238.898**	**781.779.965.031**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thái Bình	**Đỗ Thị Hải Thanh**	**Nguyễn Thị Kim Lan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2026

MẪU B02 - DN

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Qúy 3/2026	Qúy 3/2025	Năm 2026	Năm 2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	**59.787.393.658**	**57.310.608.825**	**206.957.021.310**	**203.860.609.822**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		338.639.000	902.621.904	4.941.537.616	902.621.904
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ**	10		**59.448.754.658**	**56.407.986.921**	**202.015.483.694**	**202.957.987.918**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	33.397.176.068	35.588.472.676	121.909.338.729	118.866.664.112
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**26.051.578.590**	**20.819.514.245**	**80.106.144.965**	**84.091.323.806**
6.	**Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	720.167	1.637.159	56.818.550	6.388.479
8.	Chi phí tài chính	23	VI.04	2.727.716.529	1.940.915.326	8.711.256.041	9.520.633.907
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2.391.408.854*	1.145.689.272	*7.011.055.669*	*3.310.024.108*
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	9.275.157.847	4.535.700.971	27.324.339.887	28.158.575.216
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	10.905.445.840	15.132.132.900	36.295.206.887	43.645.389.565
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**3.143.978.541**	**(787.597.793)**	**7.832.160.700**	**2.773.113.597**
12.	Thu nhập khác	31	VI.07	2.597.152.818	6.778.849.510	8.175.544.868	16.128.474.007
13.	Chi phí khác	32	VI.08	1.596.793.280	1.600.975.398	5.109.907.448	5.162.960.113
14.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**	40		**1.000.359.538**	**5.177.874.112**	**3.065.637.420**	**10.965.513.894**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**4.144.338.079**	**4.390.276.319**	**10.897.798.120**	**13.738.627.491**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09			-	
17.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**4.144.338.079**	**4.390.276.319**	**10.897.798.120**	**13.738.627.491**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.10				
20.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**					

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thái Bình	**Đỗ Thị Hải Thanh**	**Nguyễn Thị Kim Lan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30/9/2026

MẪU B03 - DN
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu Năm 2026	9 tháng đầu Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***10.897.798.120***	***13.738.627.491***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.558.369.160	22.348.085.008
Các khoản dự phòng	03	1.327.751.059	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	1.345.185.666
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.179.535)	(3.241.089.082)
Chi phí lãi vay	06	7.011.055.669	4.668.841.499
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***34.791.794.473***	***38.859.650.582***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(40.454.754.928)	10.354.035.802
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(25.830.420.241)	10.893.750.845
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	7.293.851.676	(80.070.844.626)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2.219.274.963	3.968.845.642
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.011.055.669)	(4.668.841.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.166.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(28.991.309.726)***	***(22.829.833.254)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(857.635.593)	(276.942.592)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22	-	3.435.000.747
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.179.535	5.330.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(854.456.058)***	***3.163.388.913***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	141.960.690.433	135.602.590.052
Tiền trả nợ gốc vay	34	(116.872.066.362)	(113.400.486.305)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***25.088.624.071***	***22.202.103.747***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4.757.141.713)**	**2.535.659.406**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	6.625.196.488	6.060.373.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	67.413.574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.868.054.775**	**8.663.446.587**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thái Bình	**Đỗ Thị Hải Thanh**	**Nguyễn Thị Kim Lan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 10 ngày 19/3/2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là VET kể từ ngày 18/5/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 100/2017/GCNCP-VSD ngày 17/5/2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 15, Trần Cao Vân, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh và kho hàng hoạt động như sau:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ Số 164 Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại Lô 205 đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ N43, Đường số 5, KDC Miền Nam, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh đăng ký

- Sản xuất vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật thú y, thú y thủy sản, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản; Sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (Chính);
- Bán buôn vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Bán buôn chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; Bán buôn nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, sản xuất, kiểm nghiệm vắc xin, thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chuẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm;
- Dự trữ quốc gia về thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động thú y. Chi tiết: Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của gia súc; Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của vật nuôi; Hoạt động của trợ giúp thú y hoặc những hỗ trợ khác cho các bác sĩ thú y; Nghiên cứu chuyên khoa, chuẩn đoán bệnh và xét nghiệm bệnh động vật;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán thuốc thú y;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y.

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty áp dụng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 1 thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh ngiệp đối với ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán, công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị, dụng cụ	05 – 06
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCD; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh…

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông:

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	248.561.811	108.989.214
Tiền gửi ngân hàng	1.619.492.964	6.516.207.274
Cộng	**1.868.054.775**	**6.625.196.488**

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% số dư phải thu khách hàng)	107.944.673.868	79.566.278.058
Cộng	**107.944.673.868**	**79.566.278.058**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TPHCM - Xí nghiệp xây dựng và sửa chữa nhà	2.540.973.000	2.540.973.000
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	7.058.430.691	3.939.378.720
Cộng	**9.599.403.691**	**6.480.351.720**

4. Các khoản phải thu khác	30/09/2026	01/01/2026
a) **Ngắn hạn**		
- Khoản thu hàng hóa cho Khách hàng mượn	16.928.716.957	8.846.174.977
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên	1.039.053.641	963.875.975
- Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam	1.111.543.148	433.301.640
- Ký quỹ ngắn hạn khác		150.656.000
- Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	14.423.572	3.173.222
- Các khoản phải thu khác		
Cộng	**19.093.737.318**	**10.397.181.814**
b) **Dài hạn**		
- Ký quỹ dài hạn khác	2.656.187.232	2.656.187.232
Cộng	**2.656.187.232**	**2.656.187.232**

5. Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	48.512.308.680	-	64.720.732.433	-
- Công cụ dụng cụ	1.287.780.094	-	1.351.267.852	-
- Chi phí sản xuất dở dang	7.097.114.032	-	4.945.576.731	-
- Thành phẩm	218.470.670.491	-	195.700.275.727	-
- Hàng hóa	145.585.224.394	-	128.404.824.707	-
Cộng	**420.953.097.691**	-	**395.122.677.450**	-

6. Tài sản cố định hữu hình	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	179.918.355.498	195.920.000	-	180.114.275.498
Máy móc, thiết bị	330.498.296.755	661.715.593		331.160.012.348
Phương tiện vận tải	31.747.270.884	-		31.747.270.884
Cộng	**542.163.923.137**	**857.635.593**	**-**	**543.021.558.730**
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	142.782.812.817	9.881.990.845	-	152.664.803.662
Máy móc, thiết bị	315.722.877.717	5.676.378.315		321.399.256.032
Phương tiện vận tải	31.747.270.884			31.747.270.884
Cộng	**490.252.961.418**	**15.558.369.160**	**-**	**505.811.330.578**
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	37.135.542.681			27.449.471.836
Máy móc, thiết bị	14.775.419.038			9.760.756.316
Phương tiện vận tải	-			-
Cộng	**51.910.961.719**			**37.210.228.152**

7. Tài sản cố định vô hình	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Nguyên giá				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	**222.818.390**	**-**	**-**	**222.818.390**
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	**222.818.390**	**-**	**-**	**222.818.390**
Giá trị còn lại				
Phần mềm	-			-
Cộng	**-**			**-**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng nhà công cường độc tại Củ Chi	134.080.555	134.080.555
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	22.207.109.123	22.207.109.123
Cộng	**22.341.189.678**	**22.341.189.678**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác						
Bảo Trí Invest	82.680.000.000	82.680.000.000	-	82.680.000.000	82.680.000.000	-
NDC An Khang	118.820.000.000	118.820.000.000	-	118.820.000.000	118.820.000.000	-
Cộng	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**	-	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**	-

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest** theo hợp đồng góp vốn ngày 20/12/2018. Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0315356391 ngày 14/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest là 2.326.110.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 8.268.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 3,55% vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest.

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần NDC An Khang** theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018. Công ty Cổ phần NDC An Khang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0314776107 ngày 07/3/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP NDC An Khang là 2.861.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 11.882.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 5,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần NDC An Khang.

10. Chi phí chờ phân bổ

		30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn			
- Chi phí chờ phân bổ khác chờ kết chuyển		480.000.000	-
Cộng		**480.000.000**	-
b) Dài hạn			
- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp VSIP	**(10.1)**	3.222.886.898	3.360.550.349
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển		3.105.799.729	5.667.411.241
Cộng		**6.328.686.627**	**9.027.961.590**

(10.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đất đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
- Boehringer Ingelheim Animal Health France	7.256.919.600	7.256.919.600	12.766.573.508	12.766.573.508
- Công ty TNHH Thương mại tiếp thị CMS	-	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	28.418.231.263	28.418.231.263	19.429.789.227	19.429.789.227
Cộng	**35.675.150.863**	**35.675.150.863**	**32.196.362.735**	**32.196.362.735**

12. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu từ Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
- Thuế GTGT phải nộp	1.529.256.216	11.280.140.313	12.809.396.529	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	890.791.866	890.791.866	-
- Thuế nhập khẩu	-	83.499.520	83.499.520	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.801.773.881	416.597.300	700.000.000	3.518.371.181
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế khác	42.538.095	-	42.538.095	-
Cộng	**5.373.568.192**	**12.671.028.999**	**14.526.226.010**	**3.518.371.181**

b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	7.937.557.445	8.198.309.088	260.751.643
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp dư	1.500.163.081			1.500.163.081
Cộng	**1.500.163.081**	**7.937.557.445**	**8.198.309.088**	**1.760.914.724**

13. Phải trả ngắn hạn khác		30/09/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn		1.952.870.719	2.264.399.876
- Giá trị hàng hóa mượn của khách hàng		87.881.405.054	78.121.062.287
- Cổ tức còn phải trả			24.000.000.000
- Phải trả cho Boehringer Ingelheim Animal Health France	(13.1)	24.366.784.971	25.037.403.321
- Phải trả ký quỹ ngắn hạn		3.036.971.000	2.913.305.000
- Các khoản phải trả khác			
Cộng		**117.238.031.744**	**132.336.170.484**

(13.1) Chi phí maketing nhận được từ Boehringer Ingelheim Animal Health France để duy trì và phát triển nhãn hiệu các vắc-xin của Boehringer theo Thỏa thuận cung cấp, bản quyền và phân phối ngày 26/9/2018.

14.. Vay và nợ thuê tài chính		01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		**94.584.754.478**	**141.960.690.433**	**116.872.066.362**	**119.673.378.549**
- Ngân hàng Nông Nghiệp	(14.1)	64.649.754.478	122.230.690.433	115.742.066.362	71.138.378.549
'- Vay ngắn hạn cá nhân	(14.2)	29.935.000.000	19.730.000.000	1.130.000.000	48.535.000.000
Vay dài hạn		**201.500.000.000**	-	-	**201.500.000.000**
- Công ty CP ĐT PT Hoa Lâm	(14.3)	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000
Cộng		**296.084.754.478**	-	-	**321.173.378.549**

(14.1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1700/LAV-202600476 ngày 28/08/2026 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 27/08/2027, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 06 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số Thửa đất số 3, tờ bản đồ số DC19, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2026 là 71.138.378.549 đồng.

(14.2) Khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân theo các Hợp đồng vay cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay là 7%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(14.3) Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 201,5 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 8.268.000 cổ phiếu của Công ty CP Bảo Trí Invest và 11.882.000 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

15.. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	142.496.425.922			142.496.425.922
- LNST chưa phân phối	(24.079.022.743)	18.225.083.033		(5.853.939.710)
Cộng	**278.417.403.179**	**18.225.083.033**	-	**296.642.486.212**

	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/06/2026
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	142.496.425.922	-		142.496.425.922
- LNST chưa phân phối	(5.853.939.710)	10.897.798.120	-	5.043.858.410
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.923.548.699			21.923.548.699
Cộng	**318.566.034.911**	**10.897.798.120**	-	**329.463.833.031**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(5.853.939.710)	(24.079.022.743)
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	10.897.798.120	13.738.627.491
- Tạm trích cổ tức năm nay cho cổ đông		
- Tạm trích quỹ Đầu tư và phát triển và các quỹ khác năm nay		
- Tạm trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi kỳ này		
- Chia bổ sung cổ tức năm trước cho cổ đông		
- Hoàn nhập quỹ Đầu tư và phát triển năm trước	-	
- Hoàn nhập do trích dư cổ tức năm trước		
- Trích bổ sung quỹ Khen thưởng và phúc lợi năm trước		

Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**5.043.858.410**	**(10.340.395.252)**

d) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 160.000.000.000 đồng tương đương 16.000.000 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*

16.. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia) - VNĐ	70.396.576.950	62.664.103.800

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng đầu năm 2025**
- Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	206.957.021.310	203.860.609.822
Cộng	**206.957.021.310**	**203.860.609.822**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	4.941.537.616	902.621.904
Cộng doanh thu thuần	**202.015.483.694**	**202.957.987.918**

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng đầu năm 2025**
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	121.909.338.729	118.866.664.112
Cộng	**121.909.338.729**	**118.866.664.112**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**9 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng đầu năm 2025**
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.179.535	5.330.758
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá thực hiện	53.639.015	1.057.721

Cộng	**56.818.550**	**6.388.479**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Chi phí lãi vay	7.011.055.669	4.668.841.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	26.518.637	644.023.259
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.345.185.666
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	1.673.681.735	2.862.583.483
Cộng	**8.711.256.041**	**9.520.633.907**

5. Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nhân viên	4.219.692.639	3.801.918.779
- Chi phí khấu hao TSCD	1.881.929.631	1.865.025.204
- Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	8.972.614.878	17.021.809.686
- Chi phí vận chuyển	432.166.270	508.220.603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.013.373.375	3.106.267.111
- Chi phí bằng tiền khác	5.804.563.094	1.855.333.833
Cộng	**27.324.339.887**	**28.158.575.216**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nhân viên quản lý	15.645.451.896	14.890.981.071
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.669.992.828	3.224.999.922
- Chi phí khấu hao TSCD	759.828.193	844.989.473
- Tiền thuế đất, thuế phí và lệ phí	213.392.631	272.764.403
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.061.777.131	21.881.786.413
- Chi phí bằng tiền khác	1.944.764.208	2.529.868.283
Cộng	**36.295.206.887**	**43.645.389.565**

7. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định		3.561.212.122
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	7.648.010.000	7.419.915.000
- Thu nhập khác	527.534.868	5.147.346.885
Cộng	**8.175.544.868**	**16.128.474.007**

8. **Chi phí khác**	**9 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng đầu năm 2025**
- Chi phí tử cho thuê mặt bằng	4.789.638.000	4.789.638.000
- Chi phí phạt, chậm nộp thuế		47.868.315
- Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	-	-
- Chi phí khác	320.269.448	325.453.798
Cộng	**5.109.907.448**	**5.162.960.113**

9. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**9 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng đầu năm 2025**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.897.798.120	13.738.627.491
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	
Thu nhập chịu thuế ước tính	**10.897.798.120**	**13.738.627.491**
Thuế suất thuế TNDN		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Lê Thái Bình	**Đỗ Thị Hải Thanh**	**Nguyễn Thị Kim Lan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026